

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

**Cho biết:** hằng số Plăng  $h = 6,625 \cdot 10^{-34}$  J.s, tốc độ ánh sáng trong chân không  $c = 3 \cdot 10^8$  m/s,  $1 \text{ u} = 931,5 \text{ MeV}/c^2$ .

**I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (40 câu, từ câu 1 đến câu 40)**

**Câu 1:** Giả thiết một chất phóng xạ có hằng số phóng xạ là  $\lambda = 5 \cdot 10^{-8} \text{ s}^{-1}$ . Thời gian để số hạt nhân chất phóng xạ đó giảm đi  $e$  lần (với  $\ln e = 1$ ) là

- A.  $5 \cdot 10^8 \text{ s}$ .      B.  $5 \cdot 10^7 \text{ s}$ .      C.  $2 \cdot 10^8 \text{ s}$ .      D.  $2 \cdot 10^7 \text{ s}$ .

**Câu 2:** Trong các hạt nhân:  ${}^4_2\text{He}$ ,  ${}^7_3\text{Li}$ ,  ${}^{56}_{26}\text{Fe}$  và  ${}^{235}_{92}\text{U}$ , hạt nhân bền vững nhất là

- A.  ${}^{235}_{92}\text{U}$ .      B.  ${}^{56}_{26}\text{Fe}$ .      C.  ${}^7_3\text{Li}$ .      D.  ${}^4_2\text{He}$ .

**Câu 3:** Một nguồn âm điểm truyền sóng âm đẳng hướng vào trong không khí với tốc độ truyền âm là  $v$ . Khoảng cách giữa 2 điểm gần nhau nhất trên cùng hướng truyền sóng âm dao động ngược pha nhau là  $d$ . Tần số của âm là

- A.  $\frac{v}{2d}$ .      B.  $\frac{2v}{d}$ .      C.  $\frac{v}{4d}$ .      D.  $\frac{v}{d}$ .

**Câu 4:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, hai khe được chiếu bằng ánh sáng đơn sắc có bước sóng  $\lambda$ . Nếu tại điểm M trên màn quan sát có vân tối thì hiệu đường đi của ánh sáng từ hai khe đến điểm M có độ lớn nhỏ nhất bằng

- A.  $\frac{\lambda}{4}$ .      B.  $\lambda$ .      C.  $\frac{\lambda}{2}$ .      D.  $2\lambda$ .

**Câu 5:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \frac{\pi}{2})$  vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần  $R$  mắc nối tiếp với cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $L$ , cường độ dòng điện trong mạch là  $i = I_0 \sin(\omega t + \frac{2\pi}{3})$ . Biết  $U_0$ ,  $I_0$  và  $\omega$  không đổi. Hệ thức đúng là

- A.  $R = 3\omega L$ .      B.  $\omega L = 3R$ .      C.  $R = \sqrt{3}\omega L$ .      D.  $\omega L = \sqrt{3}R$ .

**Câu 6:** Một vật dao động điều hòa với biên độ  $A$  và cơ năng  $W$ . Mốc thế năng của vật ở vị trí cân bằng. Khi vật đi qua vị trí có li độ  $\frac{2}{3}A$  thì động năng của vật là

- A.  $\frac{5}{9}W$ .      B.  $\frac{4}{9}W$ .      C.  $\frac{2}{9}W$ .      D.  $\frac{7}{9}W$ .

**Câu 7:** Một vật dao động điều hòa với biên độ  $A$  và tốc độ cực đại  $v_{\max}$ . Tần số góc của vật dao động là

- A.  $\frac{v_{\max}}{A}$ .      B.  $\frac{v_{\max}}{\pi A}$ .      C.  $\frac{v_{\max}}{2\pi A}$ .      D.  $\frac{v_{\max}}{2A}$ .

**Câu 8:** Cho phản ứng hạt nhân:  ${}^2_1\text{D} + {}^2_1\text{D} \rightarrow {}^3_2\text{He} + {}^1_0\text{n}$ . Biết khối lượng của  ${}^2_1\text{D}$ ,  ${}^3_2\text{He}$ ,  ${}^1_0\text{n}$  lần lượt là  $m_{\text{D}} = 2,0135 \text{ u}$ ;  $m_{\text{He}} = 3,0149 \text{ u}$ ;  $m_{\text{n}} = 1,0087 \text{ u}$ . Năng lượng tỏa ra của phản ứng trên bằng

- A.  $1,8821 \text{ MeV}$ .      B.  $2,7391 \text{ MeV}$ .      C.  $7,4991 \text{ MeV}$ .      D.  $3,1671 \text{ MeV}$ .

**Câu 9:** Gọi  $\varepsilon_{\text{Đ}}$ ,  $\varepsilon_{\text{L}}$ ,  $\varepsilon_{\text{T}}$  lần lượt là năng lượng của photon ánh sáng đỏ, photon ánh sáng lam và photon ánh sáng tím. Ta có

- A.  $\varepsilon_{\text{Đ}} > \varepsilon_{\text{L}} > \varepsilon_{\text{T}}$ .      B.  $\varepsilon_{\text{T}} > \varepsilon_{\text{L}} > \varepsilon_{\text{Đ}}$ .      C.  $\varepsilon_{\text{T}} > \varepsilon_{\text{Đ}} > \varepsilon_{\text{L}}$ .      D.  $\varepsilon_{\text{L}} > \varepsilon_{\text{T}} > \varepsilon_{\text{Đ}}$ .

**Câu 10:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, hai khe được chiếu bằng ánh sáng đơn sắc có bước sóng  $0,6\text{ }\mu\text{m}$ . Khoảng cách giữa hai khe sáng là  $1\text{ mm}$ , khoảng cách từ mặt phẳng chứa hai khe đến màn quan sát là  $1,5\text{ m}$ . Trên màn quan sát, hai vân tối liên tiếp cách nhau một đoạn là

- A.  $0,45\text{ mm}$ . B.  $0,6\text{ mm}$ . C.  $0,9\text{ mm}$ . D.  $1,8\text{ mm}$ .

**Câu 11:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \varphi)$  ( $U_0$  không đổi,  $\omega$  thay đổi được) vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần, cuộn cảm thuần và tụ điện mắc nối tiếp. Điều chỉnh  $\omega = \omega_1$  thì cảm kháng của cuộn cảm thuần bằng 4 lần dung kháng của tụ điện. Khi  $\omega = \omega_2$  thì trong mạch xảy ra hiện tượng cộng hưởng điện. Hệ thức đúng là

- A.  $\omega_1 = 2\omega_2$ . B.  $\omega_2 = 2\omega_1$ . C.  $\omega_1 = 4\omega_2$ . D.  $\omega_2 = 4\omega_1$ .

**Câu 12:** Một mạch dao động điện từ lí tưởng gồm cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $L$  và tụ điện có điện dung  $C$ . Trong mạch đang có dao động điện từ tự do. Biết điện tích cực đại trên một bản tụ điện là  $Q_0$  và cường độ dòng điện cực đại trong mạch là  $I_0$ . Tần số dao động được tính theo công thức

- A.  $f = \frac{1}{2\pi LC}$ . B.  $f = 2\pi LC$ . C.  $f = \frac{Q_0}{2\pi I_0}$ . D.  $f = \frac{I_0}{2\pi Q_0}$ .

**Câu 13:** Cho phản ứng hạt nhân:  $X + {}^{19}_9\text{F} \rightarrow {}^4_2\text{He} + {}^{16}_8\text{O}$ . Hạt X là

- A. anpha. B. notron. C. đơteri. D. prôtôn.

**Câu 14:** Giới hạn quang điện của một kim loại là  $0,30\text{ }\mu\text{m}$ . Công thoát của êlectron khỏi kim loại này là

- A.  $6,625 \cdot 10^{-20}\text{ J}$ . B.  $6,625 \cdot 10^{-17}\text{ J}$ . C.  $6,625 \cdot 10^{-19}\text{ J}$ . D.  $6,625 \cdot 10^{-18}\text{ J}$ .

**Câu 15:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa ánh sáng, hai khe được chiếu bằng ánh sáng đơn sắc. Khoảng vân giao thoa trên màn quan sát là  $i$ . Khoảng cách giữa hai vân sáng bậc 3 nằm ở hai bên vân sáng trung tâm là

- A.  $5i$ . B.  $3i$ . C.  $4i$ . D.  $6i$ .

**Câu 16:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \varphi)$  ( $U_0$  không đổi, tần số góc  $\omega$  thay đổi được) vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần, cuộn cảm thuần và tụ điện mắc nối tiếp. Điều chỉnh  $\omega = \omega_1$  thì đoạn mạch có tính cảm kháng, cường độ dòng điện hiệu dụng và hệ số công suất của đoạn mạch lần lượt là  $I_1$  và  $k_1$ . Sau đó, tăng tần số góc đến giá trị  $\omega = \omega_2$  thì cường độ dòng điện hiệu dụng và hệ số công suất của đoạn mạch lần lượt là  $I_2$  và  $k_2$ . Khi đó ta có

- A.  $I_2 > I_1$  và  $k_2 > k_1$ . B.  $I_2 > I_1$  và  $k_2 < k_1$ . C.  $I_2 < I_1$  và  $k_2 < k_1$ . D.  $I_2 < I_1$  và  $k_2 > k_1$ .

**Câu 17:** Xét điểm M ở trong môi trường đàn hồi có sóng âm truyền qua. Mức cường độ âm tại M là  $L$  (dB). Nếu cường độ âm tại điểm M tăng lên 100 lần thì mức cường độ âm tại điểm đó bằng

- A.  $100L$  (dB). B.  $L + 100$  (dB). C.  $20L$  (dB). D.  $L + 20$  (dB).

**Câu 18:** Khi nói về ánh sáng, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Ánh sáng trắng là hỗn hợp của nhiều ánh sáng đơn sắc có màu biến thiên liên tục từ đỏ đến tím.  
B. Ánh sáng đơn sắc không bị tán sắc khi đi qua lăng kính.  
C. Chiết suất của chất làm lăng kính đối với các ánh sáng đơn sắc khác nhau đều bằng nhau.  
D. Chiết suất của chất làm lăng kính đối với các ánh sáng đơn sắc khác nhau thì khác nhau.

**Câu 19:** Đặt điện áp  $u = U\sqrt{2}\cos 2\pi ft$  (trong đó  $U$  không đổi,  $f$  thay đổi được) vào hai đầu điện trở thuần. Khi  $f = f_1$  thì công suất tiêu thụ trên điện trở bằng  $P$ . Khi  $f = f_2$  với  $f_2 = 2f_1$  thì công suất tiêu thụ trên điện trở bằng

- A.  $\sqrt{2}P$ . B.  $\frac{P}{2}$ . C.  $P$ . D.  $2P$ .

**Câu 20:** Hai vật dao động điều hòa dọc theo các trục song song với nhau. Phương trình dao động của các vật lần lượt là  $x_1 = A_1 \cos \omega t$  (cm) và  $x_2 = A_2 \sin \omega t$  (cm). Biết  $64x_1^2 + 36x_2^2 = 48^2$  (cm<sup>2</sup>). Tại thời điểm  $t$ , vật thứ nhất đi qua vị trí có li độ  $x_1 = 3$  cm với vận tốc  $v_1 = -18$  cm/s. Khi đó vật thứ hai có tốc độ bằng

- A.  $24\sqrt{3}$  cm/s. B.  $24$  cm/s. C.  $8$  cm/s. D.  $8\sqrt{3}$  cm/s.

**Câu 21:** Tại một vị trí trên Trái Đất, con lắc đơn có chiều dài  $\ell_1$  dao động điều hòa với chu kì  $T_1$ ; con lắc đơn có chiều dài  $\ell_2$  ( $\ell_2 < \ell_1$ ) dao động điều hòa với chu kì  $T_2$ . Cũng tại vị trí đó, con lắc đơn có chiều dài  $\ell_1 - \ell_2$  dao động điều hòa với chu kì là

- A.  $\frac{T_1 T_2}{T_1 + T_2}$ .      B.  $\sqrt{T_1^2 - T_2^2}$ .      C.  $\frac{T_1 T_2}{T_1 - T_2}$ .      D.  $\sqrt{T_1^2 + T_2^2}$ .

**Câu 22:** Khi một vật dao động điều hòa, chuyển động của vật từ vị trí biên về vị trí cân bằng là chuyển động

- A. nhanh dần đều.      B. chậm dần đều.      C. nhanh dần.      D. chậm dần.

**Câu 23:** Đặt điện áp xoay chiều vào hai đầu đoạn mạch X mắc nối tiếp chứa hai trong ba phần tử: điện trở thuần, cuộn cảm thuần và tụ điện. Biết rằng điện áp giữa hai đầu đoạn mạch X luôn sớm pha so với cường độ dòng điện trong mạch một góc nhỏ hơn  $\frac{\pi}{2}$ . Đoạn mạch X chứa

- A. cuộn cảm thuần và tụ điện với cảm kháng lớn hơn dung kháng.  
B. điện trở thuần và tụ điện.  
C. cuộn cảm thuần và tụ điện với cảm kháng nhỏ hơn dung kháng.  
D. điện trở thuần và cuộn cảm thuần.

**Câu 24:** Tại mặt thoáng của một chất lỏng có hai nguồn sóng  $S_1$  và  $S_2$  dao động theo phương thẳng đứng với cùng phương trình  $u = a \cos 40\pi t$  (a không đổi, t tính bằng s). Tốc độ truyền sóng trên mặt chất lỏng bằng 80 cm/s. Khoảng cách ngắn nhất giữa hai phần tử chất lỏng trên đoạn thẳng  $S_1 S_2$  dao động với biên độ cực đại là

- A. 4 cm.      B. 6 cm.      C. 2 cm.      D. 1 cm.

**Câu 25:** Hai hạt nhân  ${}^3_1\text{T}$  và  ${}^3_2\text{He}$  có cùng

- A. số notron.      B. số nuclôn.      C. điện tích.      D. số prôtôn.

**Câu 26:** Một sóng ngang truyền trên sợi dây rất dài với tốc độ truyền sóng là 4 m/s và tần số sóng có giá trị từ 33 Hz đến 43 Hz. Biết hai phần tử tại hai điểm trên dây cách nhau 25 cm luôn dao động ngược pha nhau. Tần số sóng trên dây là

- A. 42 Hz.      B. 35 Hz.      C. 40 Hz.      D. 37 Hz.

**Câu 27:** Một mạch dao động lí tưởng đang có dao động điện từ tự do với chu kì dao động T. Tại thời điểm  $t = 0$ , điện tích trên một bản tụ điện đạt giá trị cực đại. Điện tích trên bản tụ này bằng 0 ở thời điểm đầu tiên (kể từ  $t = 0$ ) là

- A.  $\frac{T}{8}$ .      B.  $\frac{T}{2}$ .      C.  $\frac{T}{6}$ .      D.  $\frac{T}{4}$ .

**Câu 28:** Đặt điện áp xoay chiều vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần, cuộn cảm thuần và tụ điện mắc nối tiếp. Biết cảm kháng của cuộn cảm bằng 3 lần dung kháng của tụ điện. Tại thời điểm t, điện áp tức thời giữa hai đầu điện trở và điện áp tức thời giữa hai đầu tụ điện có giá trị tương ứng là 60 V và 20 V. Khi đó điện áp tức thời giữa hai đầu đoạn mạch là

- A.  $20\sqrt{13}$  V.      B.  $10\sqrt{13}$  V.      C. 140 V.      D. 20 V.

**Câu 29:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \varphi)$  vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần R và cuộn cảm thuần có độ tự cảm L mắc nối tiếp. Hệ số công suất của đoạn mạch là

- A.  $\frac{\omega L}{R}$ .      B.  $\frac{R}{\sqrt{R^2 + (\omega L)^2}}$ .      C.  $\frac{R}{\omega L}$ .      D.  $\frac{\omega L}{\sqrt{R^2 + (\omega L)^2}}$ .

**Câu 30:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \varphi)$  (với  $U_0$  và  $\omega$  không đổi) vào hai đầu đoạn mạch gồm biến trở mắc nối tiếp với cuộn cảm thuần. Điều chỉnh biến trở để công suất tỏa nhiệt trên biến trở đạt cực đại. Khi đó

- A. điện áp hiệu dụng giữa hai đầu biến trở bằng điện áp hiệu dụng giữa hai đầu cuộn cảm thuần.  
B. điện áp hiệu dụng giữa hai đầu biến trở bằng hai lần điện áp hiệu dụng giữa hai đầu cuộn cảm thuần.  
C. hệ số công suất của đoạn mạch bằng 1.  
D. hệ số công suất của đoạn mạch bằng 0,5.

**Câu 31:** Dao động của một vật là tổng hợp của hai dao động cùng phương có phương trình lần lượt là  $x_1 = A \cos \omega t$  và  $x_2 = A \sin \omega t$ . Biên độ dao động của vật là

- A.  $\sqrt{3}A$ .                      B.  $A$ .                      C.  $\sqrt{2}A$ .                      D.  $2A$ .

**Câu 32:** Một vật dao động cưỡng bức dưới tác dụng của ngoại lực  $F = F_0 \cos \pi f t$  (với  $F_0$  và  $f$  không đổi,  $t$  tính bằng s). Tần số dao động cưỡng bức của vật là

- A.  $f$ .                      B.  $\pi f$ .                      C.  $2\pi f$ .                      D.  $0,5f$ .

**Câu 33:** Ánh sáng nhìn thấy có thể gây ra hiện tượng quang điện ngoài với

- A. kim loại bạc.                      B. kim loại kẽm.                      C. kim loại xesi.                      D. kim loại đồng.

**Câu 34:** Một mạch dao động điện từ lí tưởng gồm cuộn cảm thuần và tụ điện có điện dung thay đổi được. Trong mạch đang có dao động điện từ tự do. Khi điện dung của tụ điện có giá trị 20 pF thì chu kì dao động riêng của mạch dao động là 3  $\mu$ s. Khi điện dung của tụ điện có giá trị 180 pF thì chu kì dao động riêng của mạch dao động là

- A. 9  $\mu$ s.                      B. 27  $\mu$ s.                      C.  $\frac{1}{9}$   $\mu$ s.                      D.  $\frac{1}{27}$   $\mu$ s.

**Câu 35:** Khi nói về tia tử ngoại, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Tia tử ngoại tác dụng lên phim ảnh.  
B. Tia tử ngoại dễ dàng đi xuyên qua tấm chì dày vài xentimét.  
C. Tia tử ngoại làm ion hóa không khí.  
D. Tia tử ngoại có tác dụng sinh học: diệt vi khuẩn, hủy diệt tế bào da.

**Câu 36:** Khi nói về sự phản xạ của sóng cơ trên vật cản cố định, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Tần số của sóng phản xạ luôn lớn hơn tần số của sóng tới.  
B. Sóng phản xạ luôn ngược pha với sóng tới ở điểm phản xạ.  
C. Tần số của sóng phản xạ luôn nhỏ hơn tần số của sóng tới.  
D. Sóng phản xạ luôn cùng pha với sóng tới ở điểm phản xạ.

**Câu 37:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \frac{\pi}{3})$  vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần, cuộn cảm thuần

và tụ điện mắc nối tiếp. Biết cường độ dòng điện trong mạch có biểu thức  $i = \sqrt{6} \cos(\omega t + \frac{\pi}{6})$  (A) và công suất tiêu thụ của đoạn mạch bằng 150 W. Giá trị  $U_0$  bằng

- A. 100 V.                      B.  $100\sqrt{3}$  V.                      C. 120 V.                      D.  $100\sqrt{2}$  V.

**Câu 38:** Con lắc lò xo gồm một vật nhỏ có khối lượng 250 g và lò xo nhẹ có độ cứng 100 N/m dao động điều hòa dọc theo trục Ox với biên độ 4 cm. Khoảng thời gian ngắn nhất để vận tốc của vật có giá trị từ  $-40$  cm/s đến  $40\sqrt{3}$  cm/s là

- A.  $\frac{\pi}{40}$  s.                      B.  $\frac{\pi}{120}$  s.                      C.  $\frac{\pi}{20}$  s.                      D.  $\frac{\pi}{60}$  s.

**Câu 39:** Pin quang điện là nguồn điện

- A. biến đổi trực tiếp quang năng thành điện năng.  
B. biến đổi trực tiếp nhiệt năng thành điện năng.  
C. hoạt động dựa trên hiện tượng quang điện ngoài.  
D. hoạt động dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ.

**Câu 40:** Đặt điện áp  $u = U_0 \cos(\omega t + \varphi)$  ( $U_0$  và  $\omega$  không đổi) vào hai đầu đoạn mạch mắc nối tiếp gồm điện trở thuần, tụ điện và cuộn cảm thuần có độ tự cảm  $L$  thay đổi được. Khi  $L = L_1$  hoặc  $L = L_2$  thì cường độ dòng điện hiệu dụng trong đoạn mạch bằng nhau. Để cường độ dòng điện hiệu dụng trong đoạn mạch đạt giá trị cực đại thì giá trị của  $L$  bằng

- A.  $\frac{1}{2}(L_1 + L_2)$ .                      B.  $\frac{L_1 L_2}{L_1 + L_2}$ .                      C.  $\frac{2L_1 L_2}{L_1 + L_2}$ .                      D.  $2(L_1 + L_2)$ .

## II. PHẦN RIÊNG (10 câu)

*Thí sinh chỉ được làm một trong hai phần riêng (phần A hoặc phần B)*

### A. Theo chương trình Chuẩn (10 câu, từ câu 41 đến câu 50)

**Câu 41:** Một vật dao động điều hòa với tần số góc 5 rad/s. Khi vật đi qua li độ 5 cm thì nó có tốc độ là 25 cm/s. Biên độ dao động của vật là

- A. 5,24 cm.      B.  $5\sqrt{2}$  cm.      C.  $5\sqrt{3}$  cm.      D. 10 cm.

**Câu 42:** Hai con lắc đơn đang dao động điều hòa tại cùng một vị trí trên Trái Đất. Chiều dài và chu kỳ dao động của các con lắc đơn lần lượt là  $\ell_1, \ell_2$  và  $T_1, T_2$ . Biết  $\frac{T_1}{T_2} = \frac{1}{2}$ . Hệ thức đúng là

- A.  $\frac{\ell_1}{\ell_2} = 2$ .      B.  $\frac{\ell_1}{\ell_2} = 4$ .      C.  $\frac{\ell_1}{\ell_2} = \frac{1}{4}$ .      D.  $\frac{\ell_1}{\ell_2} = \frac{1}{2}$ .

**Câu 43:** Bức xạ có tần số nhỏ nhất trong số các bức xạ hồng ngoại, tử ngoại, Rơn-ghen, gamma là

- A. gamma.      B. hồng ngoại.      C. Rơn-ghen.      D. tử ngoại.

**Câu 44:** Mạch dao động điện từ lí tưởng gồm cuộn cảm thuần có độ tự cảm L và tụ điện có điện dung C. Trong mạch đang có dao động điện từ tự do. Gọi  $U_0$  là hiệu điện thế cực đại giữa hai bản tụ và  $I_0$  là cường độ dòng điện cực đại trong mạch. Hệ thức đúng là

- A.  $I_0 = U_0 \sqrt{\frac{C}{2L}}$ .      B.  $I_0 = U_0 \sqrt{\frac{C}{L}}$ .      C.  $U_0 = I_0 \sqrt{\frac{C}{L}}$ .      D.  $U_0 = I_0 \sqrt{\frac{2C}{L}}$ .

**Câu 45:** Chất phóng xạ X có chu kỳ bán rã T. Ban đầu ( $t = 0$ ), một mẫu chất phóng xạ X có số hạt là  $N_0$ . Sau khoảng thời gian  $t = 3T$  (kể từ  $t = 0$ ), số hạt nhân X đã bị phân rã là

- A.  $0,25N_0$ .      B.  $0,875N_0$ .      C.  $0,75N_0$ .      D.  $0,125N_0$ .

**Câu 46:** Đặt điện áp xoay chiều vào hai đầu đoạn mạch gồm điện trở thuần mắc nối tiếp với tụ điện. Biết điện áp hiệu dụng giữa hai đầu điện trở và giữa hai bản tụ điện lần lượt là 100 V và  $100\sqrt{3}$  V. Độ lệch pha giữa điện áp hai đầu đoạn mạch và điện áp giữa hai bản tụ điện có độ lớn bằng

- A.  $\frac{\pi}{6}$ .      B.  $\frac{\pi}{3}$ .      C.  $\frac{\pi}{8}$ .      D.  $\frac{\pi}{4}$ .

**Câu 47:** Khi nói về tia Rơn-ghen và tia tử ngoại, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Tia Rơn-ghen và tia tử ngoại đều có cùng bản chất là sóng điện từ.  
B. Tần số của tia Rơn-ghen nhỏ hơn tần số của tia tử ngoại.  
C. Tần số của tia Rơn-ghen lớn hơn tần số của tia tử ngoại.  
D. Tia Rơn-ghen và tia tử ngoại đều có khả năng gây phát quang một số chất.

**Câu 48:** Một máy phát điện xoay chiều một pha có phần cảm là rôto và số cặp cực là p. Khi rôto quay đều với tốc độ n (vòng/s) thì từ thông qua mỗi cuộn dây của stato biến thiên tuần hoàn với tần số (tính theo đơn vị Hz) là

- A.  $\frac{pn}{60}$ .      B.  $\frac{n}{60p}$ .      C.  $60pn$ .      D.  $pn$ .

**Câu 49:** Trong thí nghiệm Y-âng về giao thoa với ánh sáng đơn sắc, khoảng cách giữa hai khe là 1 mm, khoảng cách từ mặt phẳng chứa hai khe đến màn quan sát là 2 m. Tại điểm M trên màn quan sát cách vân sáng trung tâm 3 mm có vân sáng bậc 3. Bước sóng của ánh sáng dùng trong thí nghiệm là

- A.  $0,5 \mu\text{m}$ .      B.  $0,45 \mu\text{m}$ .      C.  $0,6 \mu\text{m}$ .      D.  $0,75 \mu\text{m}$ .

**Câu 50:** Trên một sợi dây có sóng dừng với bước sóng là  $\lambda$ . Khoảng cách giữa hai nút sóng liền kề là

- A.  $\frac{\lambda}{2}$ .      B.  $2\lambda$ .      C.  $\frac{\lambda}{4}$ .      D.  $\lambda$ .

**B. Theo chương trình Nâng cao (10 câu, từ câu 51 đến câu 60)**

**Câu 51:** Một vật rắn đang quay quanh một trục cố định xuyên qua vật. Các điểm trên vật rắn (không thuộc trục quay)

- A. có cùng gia tốc góc tại cùng một thời điểm.
- B. có cùng tốc độ dài tại cùng một thời điểm.
- C. quay được những góc khác nhau trong cùng một khoảng thời gian.
- D. có tốc độ góc khác nhau tại cùng một thời điểm.

**Câu 52:** Một thanh cứng, nhẹ, chiều dài  $2a$ . Tại mỗi đầu của thanh có gắn một viên bi nhỏ, khối lượng của mỗi viên bi là  $m$ . Momen quán tính của hệ (thanh và các viên bi) đối với trục quay đi qua trung điểm của thanh và vuông góc với thanh là

- A.  $2ma^2$ .
- B.  $\frac{1}{4}ma^2$ .
- C.  $ma^2$ .
- D.  $\frac{1}{2}ma^2$ .

**Câu 53:** Biết động năng tương đối tính của một hạt bằng năng lượng nghỉ của nó. Tốc độ của hạt này (tính theo tốc độ ánh sáng trong chân không  $c$ ) bằng

- A.  $\frac{1}{2}c$ .
- B.  $\frac{\sqrt{2}}{2}c$ .
- C.  $\frac{\sqrt{3}}{2}c$ .
- D.  $\frac{\sqrt{3}}{4}c$ .

**Câu 54:** Tại mặt chất lỏng có hai nguồn phát sóng kết hợp  $S_1$  và  $S_2$  dao động theo phương vuông góc với mặt chất lỏng có cùng phương trình  $u = 2\cos 40\pi t$  (trong đó  $u$  tính bằng cm,  $t$  tính bằng s). Tốc độ truyền sóng trên mặt chất lỏng là  $80\text{ cm/s}$ . Gọi  $M$  là điểm trên mặt chất lỏng cách  $S_1, S_2$  lần lượt là  $12\text{ cm}$  và  $9\text{ cm}$ . Coi biên độ của sóng truyền từ hai nguồn trên đến điểm  $M$  là không đổi. Phần tử chất lỏng tại  $M$  dao động với biên độ là

- A.  $\sqrt{2}\text{ cm}$ .
- B.  $2\sqrt{2}\text{ cm}$ .
- C.  $4\text{ cm}$ .
- D.  $2\text{ cm}$ .

**Câu 55:** Trong số các hạt: prôtôn, anpha, triti và đơteri, hạt sơ cấp là

- A. triti.
- B. đơteri.
- C. anpha.
- D. prôtôn.

**Câu 56:** Khi nói về một vật đang dao động điều hoà, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Vector gia tốc của vật đổi chiều khi vật có li độ cực đại.
- B. Vector vận tốc và vector gia tốc của vật cùng chiều nhau khi vật chuyển động về phía vị trí cân bằng.
- C. Vector gia tốc của vật luôn hướng ra xa vị trí cân bằng.
- D. Vector vận tốc và vector gia tốc của vật cùng chiều nhau khi vật chuyển động ra xa vị trí cân bằng.

**Câu 57:** Trong sóng điện từ, dao động của điện trường và của từ trường tại một điểm luôn luôn

- A. ngược pha nhau.
- B. lệch pha nhau  $\frac{\pi}{4}$ .
- C. đồng pha nhau.
- D. lệch pha nhau  $\frac{\pi}{2}$ .

**Câu 58:** Chiếu bức xạ điện từ có bước sóng  $0,25\text{ }\mu\text{m}$  vào catôt của một tế bào quang điện có giới hạn quang điện là  $0,5\text{ }\mu\text{m}$ . Động năng ban đầu cực đại của electron quang điện là

- A.  $3,975 \cdot 10^{-20}\text{ J}$ .
- B.  $3,975 \cdot 10^{-17}\text{ J}$ .
- C.  $3,975 \cdot 10^{-19}\text{ J}$ .
- D.  $3,975 \cdot 10^{-18}\text{ J}$ .

**Câu 59:** Một vật rắn đang quay nhanh dần đều quanh một trục cố định xuyên qua vật. Một điểm trên vật rắn (không thuộc trục quay) có

- A. vector gia tốc tiếp tuyến hướng vào tâm quỹ đạo của nó.
- B. độ lớn gia tốc tiếp tuyến không đổi.
- C. vector gia tốc tiếp tuyến ngược chiều với chiều quay của nó ở mỗi thời điểm.
- D. độ lớn gia tốc tiếp tuyến thay đổi.

**Câu 60:** Một vật rắn quay nhanh dần đều từ trạng thái nghỉ quanh một trục cố định xuyên qua vật. Sau  $4\text{ s}$  đầu tiên, vật rắn này đạt tốc độ góc là  $20\text{ rad/s}$ . Trong thời gian đó, một điểm thuộc vật rắn (không nằm trên trục quay) quay được một góc có độ lớn bằng

- A.  $40\text{ rad}$ .
- B.  $10\text{ rad}$ .
- C.  $20\text{ rad}$ .
- D.  $120\text{ rad}$ .

----- HẾT -----